

CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (UPCOM: KGM)

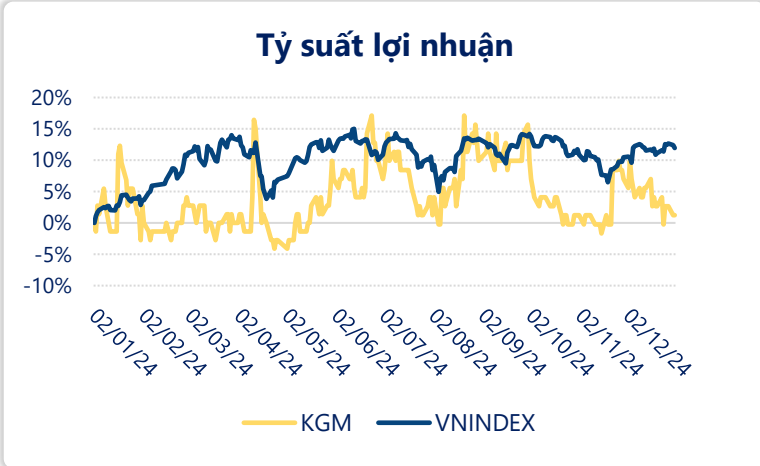
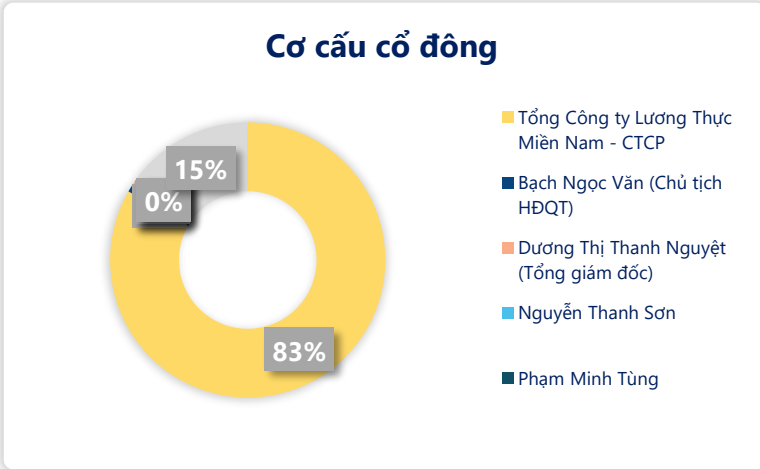
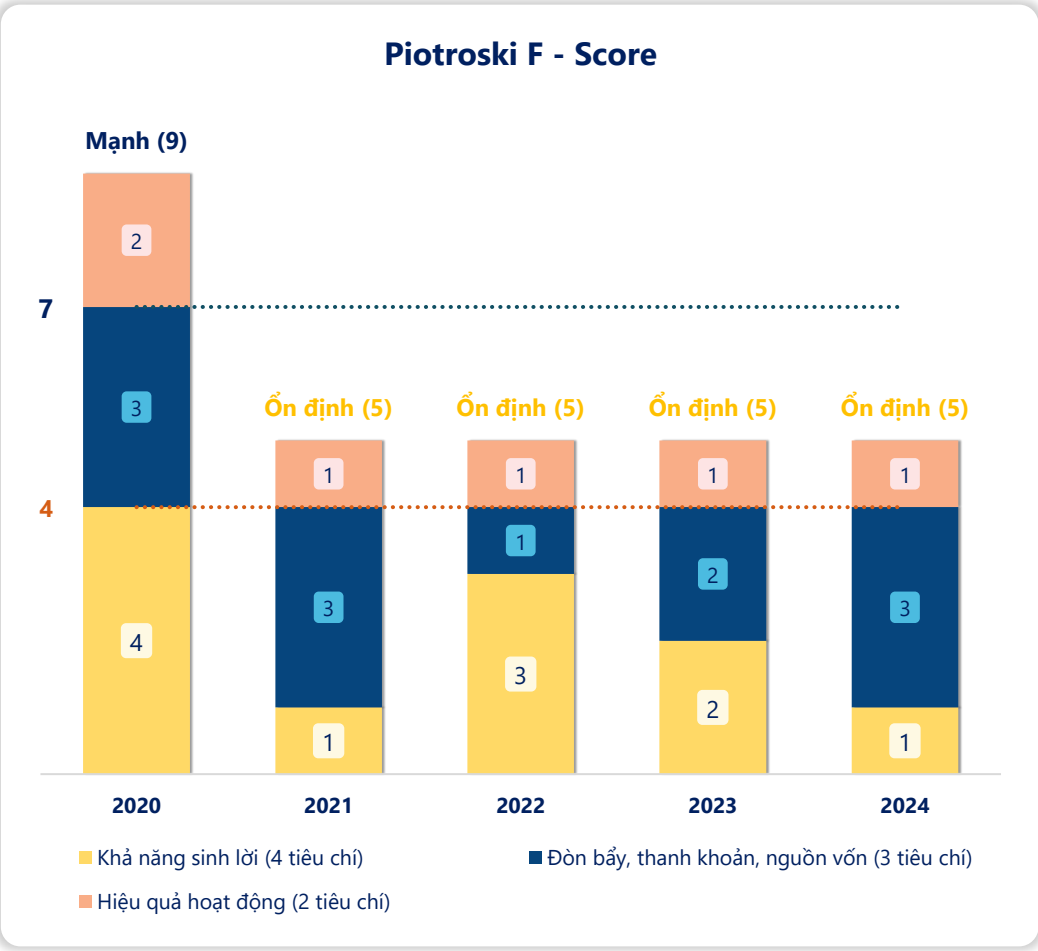
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-1.4%	-9.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
7,403	▲ 135	▲ 1.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
5.23	▼ 7.27	▼ 58.1%
tỷ VNĐ		

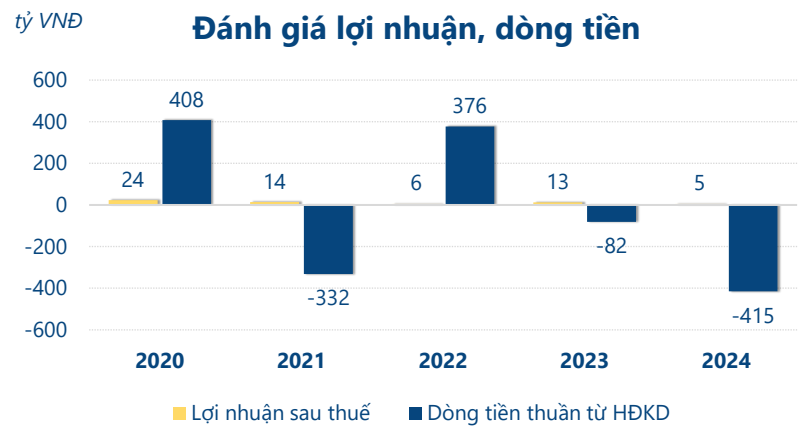
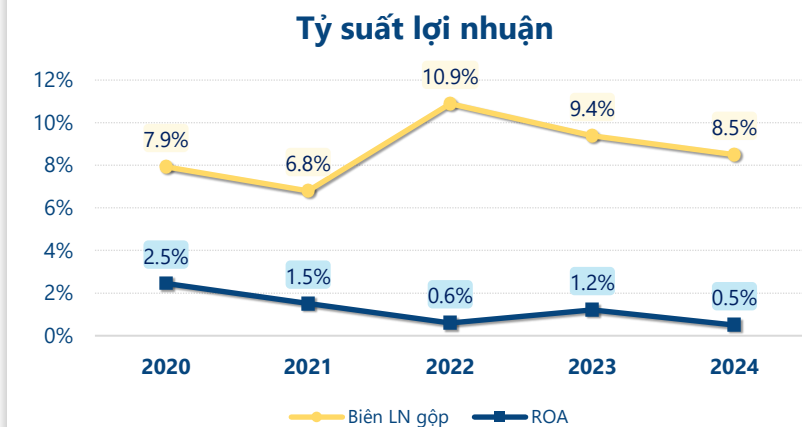
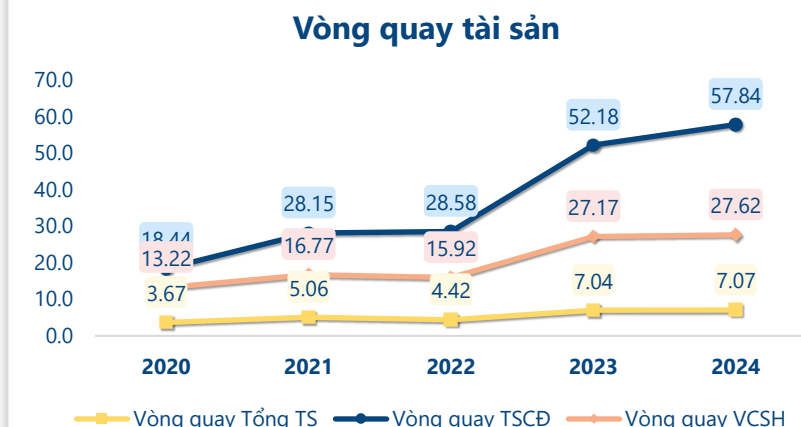


Năm **2024**, F-Score của **KGM** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

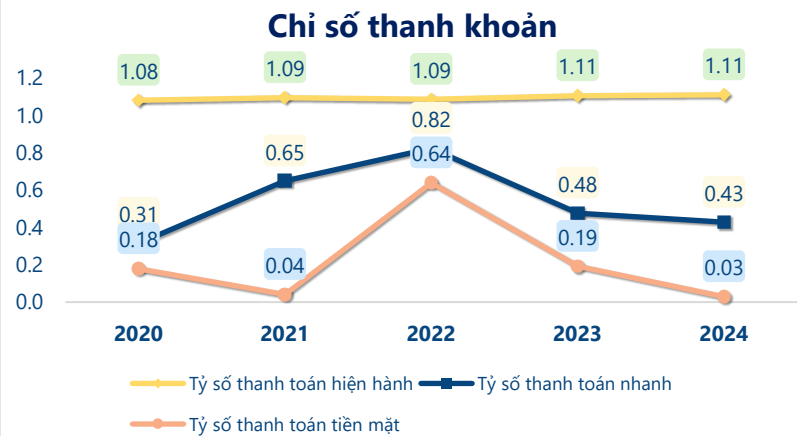
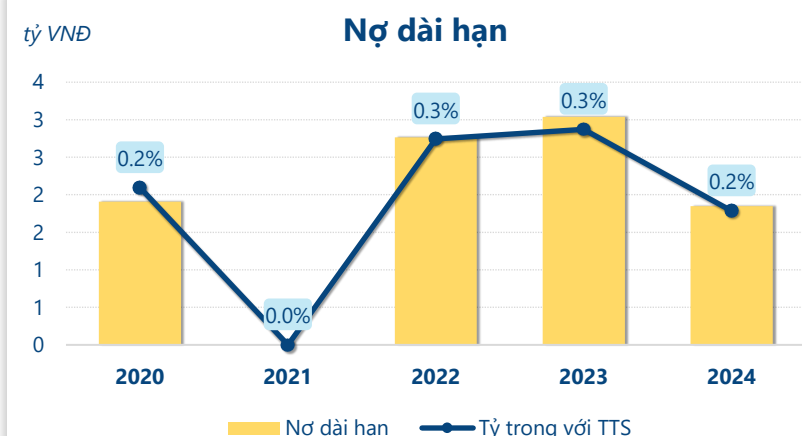
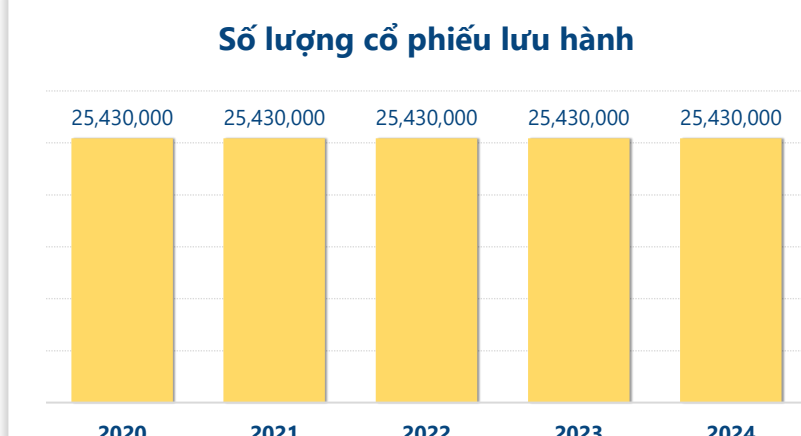
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (UPCOM: KGM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **KGM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,036	1,057	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	854	866	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	22.1	149	-85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	259	169	52.7%
Hàng tồn kho	525	492	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	48.1	54.5	-11.8%
Tài sản dài hạn	182	192	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	122	134	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.15	1.36	58.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	57.9	56.5	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	786	-1.9%
Nợ ngắn hạn	769	783	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	690	380	81.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	344	-94.4%
Nợ dài hạn	1.85	3.04	-39.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.85	3.04	-39.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	271	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	265	271	-2.2%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,554	4,625	4,258	7,268	7,403
Giá vốn hàng bán	3,272	4,311	3,794	6,586	6,774
Lợi nhuận gộp	282	314	464	682	629
Doanh thu HĐTC	22.6	30.8	35.0	60.3	51.1
Chi phí TC	36.4	32.1	67.3	108	97.3
Chi phí lãi vay	21.1	21.3	28.0	58.2	60.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	267	376	528	501
Chi phí QLDN	37.3	28.7	34.4	65.5	66.4
LN thuần từ HĐKD	30.2	17.0	20.8	40.8	15.1
Lợi nhuận khác	-4.05	0.78	-9.81	-19.7	0.19
LN trước thuế	26.2	17.8	11.0	21.0	15.3
Lợi nhuận sau thuế	23.8	13.8	5.68	12.5	5.23
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	13.8	5.68	12.5	5.23

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	408	-332	376	-81.6	-415
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.23	-2.75	-7.98	-0.78	-4.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-421	249	87.1	-241	292
Tiền đầu kỳ	129	112	26.3	473	149
Lưu chuyển tiền thuần	-17.3	-85.7	455	-324	-127
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.01	-8.32	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	112	26.3	473	149	22.1